

Số: 08/TB-UBND

Hải Hậu, ngày 12 tháng 01 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2025**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 20/08/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Hậu về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Hải Hậu năm 2025; Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 20/08/2025 của UBND xã Hải Hậu về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Hải Hậu năm 2025;

Nay UBND xã Hải Hậu thông báo về việc niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2025 cụ thể như sau:

1. Thời gian niêm yết công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV năm 2025 kể từ ngày 10/01/2026.

2. Địa điểm niêm yết công khai: Cổng thông tin điện tử xã Hải Hậu,

UBND xã Hải Hậu giao Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Văn hóa xã thông báo tới toàn thể các ban ngành đoàn thể, cán bộ, công chức cơ quan, các thôn xóm và nhân dân được biết./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Kỳ**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>167.750.000</b>	<b>3.455.820</b>	
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	824.000	50.173	6%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	10.638.000	3.405.647	32%
3	Thu bổ sung	<b>156.288.000</b>	<b>37.285.516</b>	
	- Thu bổ sung cân đối	39.221.000	7.597.452	19%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	117.067.000	29.688.064	25%
4	Thu chuyển nguồn			
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>167.750.000</b>	<b>106.970.790</b>	
1	Chi đầu tư phát triển	2.340.000	32.085.831	1371%
2	Chi thường xuyên	164.396.000	74.884.959	46%
3	Dự phòng	1.014.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



Biểu số 114/CK TC-NSNN

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025**

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	345.440.000	167.750.000	51.720.964	40.868.572	15%	24%
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	859.000	824.000	241.698	50.173	28%	6%
	Phí, lệ phí	349.000	314.000	137.682	44.107	39%	14%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000	210.000				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	300.000	300.000	104.016	6.066	35%	2%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	188.293.000	10.638.000	14.164.464	3.405.647	8%	32%
1	Các khoản thu phân chia	8.961.000	1.757.000	3.216.236	388.030	36%	22%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	162.000	113.000	179.994	125.996	111%	112%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ	8.799.000	1.644.000	3.036.242	262.034	35%	16%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	179.332.000	8.881.000	10.948.228	3.017.617	6%	34%
	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	880.000		287.779		33%	
	Thu GTGT + TNDN khu vực NQD	12.765.000	1.313.000	6.186.511	597.558	48%	46%
	Thu thuế thu nhập cá nhân	7.154.000	5.008.000	2.143.968	1.255.074	30%	25%
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	733.000	220.000	425.605	212.803	58%	97%
	Tiền sử dụng đất	157.800.000	2.340.000	1.904.365	952.182	1%	41%
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			133.302	133.302		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	156.288.000	156.288.000	37.285.516	37.285.516	24%	24%
	- Thu bổ sung cân đối	39.221.000	39.221.000	7.597.452	7.597.452	19%	19%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	117.067.000	117.067.000	29.688.064	29.688.064	25%	25%



## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	167.753.000	2.340.000	165.413.000	106.970.790	32.085.831	74.884.959	64%	1371%	45%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	111.767.000	2.340.000	109.427.000	49.992.827	9.805.193	40.187.634	45%	419%	37%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			72.000		72.000			
	Chi An ninh	3.096.400		3.096.400	831.374		831.374	27%		27%
	Chi Quốc phòng	772.900		772.900	1.120.372		1.120.372	145%		145%
3	Chi y tế	192.180		192.180	2.050.035		2.050.035	1067%		1067%
4	Chi văn hóa, thông tin	2.760.293		2.760.293	1.440.587		1.440.587	52%		52%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	2.212.689		2.212.689	1.252.060	661.499	590.561	57%		27%
6	Chi thể dục thể thao	1.167.018		1.167.018	141.324		141.324	12%		12%
7	Chi bảo vệ môi trường	474.200		474.200	425.845		425.845	90%		90%
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.657.700		9.657.700	22.517.649	19.944.559	2.573.090	233%		27%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.373.320		29.373.320	15.686.173	1.399.358	14.286.815	53%		49%
10	Chi cho công tác xã hội	5.265.300		5.265.300	11.440.544	275.222	11.165.322	217%		212%
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	1.014.000		1.014.000	-			0%		0%